

UBND TỈNH LÂM ĐỒNG
C.TY TNHH MTV LN TAM HIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO

QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM NĂM 2016

ĐƠN VỊ: CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP TAM HIỆP

KÍNH GỬI: - Lưu - Công ty

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2016

Đvt: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		7,114,746,219	6,471,239,431
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		870,843,058	1,382,353,732
1. Tiền	111	V.1	870,843,058	1,382,353,732
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4,500,000,000	3,500,000,000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	4,500,000,000	3,500,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		570,553,437	445,877,941
1. Phải thu của khách hàng	131	V.3	225,428,401	57,454,973
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	140,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	345,125,036	248,422,968
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	147,579,331	21,598,960
1. Hàng tồn kho	141		147,579,331	21,598,960
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,025,770,393	1,121,408,798
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	19,261,219	80,737,537
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,006,509,174	1,040,671,261
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11,100,213,222	10,918,139,055
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		1,153,705,343	1,218,056,891
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	1,153,705,343	1,218,056,891
- Nguyên giá	222		3,385,712,430	3,385,712,430
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2,232,007,087)	(2,167,655,539)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	9,946,507,879	9,700,082,164
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.8a	6,525,199,190	6,538,323,538
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8b	3,421,308,689	3,161,758,626
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		18,214,959,441	17,389,378,486

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2,548,433,605	2,682,590,649
I. Nợ ngắn hạn	310		801,964,035	677,782,879
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	116,878,351	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	119,626,771	
4. Phải trả người lao động	314		323,966,900	533,996,000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	-	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	67,374,864	18,086,165
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	150,000,000	150,000,000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		24,117,149	(24,300,086)
II. Nợ dài hạn	330		1,746,469,570	2,004,808,570
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.20	1,703,541,000	1,961,880,000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		42,928,570	42,928,570
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		15,666,525,836	14,706,787,837
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.23	9,557,988,361	9,026,829,438
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,772,477,825	1,772,477,825
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		6,156,079,190	6,169,203,538
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		280,825,471	274,219,112
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1,314,183,765	776,506,853
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		710,443,259	66,063,594
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		603,740,506	710,443,259
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		34,422,110	34,422,110
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	V.24	6,108,537,475	5,679,958,399
1. Nguồn kinh phí	431		5,459,398,135	5,007,520,818
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		649,139,340	672,437,581
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		18,214,959,441	17,389,378,486

Người lập biểu

Le Thi Phu Van

Lê Thị Phú Vân

Kế toán trưởng

Minh Chi

Minh Chi

Ngày 30 tháng 06 năm 2016

Giám đốc



Nguyễn Cảnh Thìn

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài 2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhân gia công 3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược 4. Nợ khó đòi đã xử lý 5. Ngoại tệ các loại (USD) 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			



Giám đốc

Kế toán trưởng

Nguyễn Cảnh Thìn

Công ty TNHH Một Thành Viên Lâm Nghiệp Tam Hiệp
 Hiệp Thành 2, Tam Bó, Di Linh, Lâm Đồng, Việt Nam

Mẫu số B 02 - DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày
 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 6 tháng đầu Năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1,669,064,944	3,794,321,056
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1,669,064,944	3,794,321,056
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	779,318,789	2,412,895,090
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		889,746,155	1,381,425,967
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	7,565,900	121,154,700
7. Chi phí tài chính	22	VI.4		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	142,635,455	602,135,295
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)}	30		754,676,600	900,445,362
11. Thu nhập khác	31	VI.5		48,596,663
12. Chi phí khác	32	VI.6	968	57,292,550
13. Lợi nhuận/ (Lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		(968)	(8,695,887)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		754,675,632	891,749,467
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	150,935,126	181,205,193
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.9		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		603,740,506	710,544,274
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Người lập biểu

Le Thi Thu Van
 Lê Thị Thu Vân

Kế toán trưởng

Đinh Thị Châu
 Đinh Thị Châu

Ngày tháng năm 2016

Giám đốc



Nguyễn Cảnh Thìn
 Nguyễn Cảnh Thìn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu 1	Mã số 2	Thuyết minh 3	Kỳ này 4	Kỳ trước 5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.675.563.911	1.664.671.853
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(943.981.845)	(3.278.351.787)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.179.219.500)	(981.458.102)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			(24.339.000)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			(150.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.954.492.892	5.136.421.218
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2.889.381.132)	(1.680.703.059)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		617.474.326	686.241.123
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(128.985.000)	(129.804.567)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.000.000.000)	(3.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.000.000.000	2.948.846.400
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.128.985.000)	(680.958.167)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(75.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			(75.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(511.510.674)	(69.717.044)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.382.353.732	1.452.070.776
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			

Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Tam Hiệp
Thôn Hiệp Thành 3, Tam Đa, ĐL Linh, Lâm Đồng

Từ biểu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 80 + 80 + 61)	70	VII.34	870.843.050	1.362.353.732

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

[Signature]

Lê Thị Thu Vân

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Signature]

Đinh Thị Thu

Lập, Ngày 04 tháng 7 năm 2016

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



[Signature]
Nguyễn Cảnh Thìn

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 – DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần TNHH một thành viên lâm nghiệp Tam Hiệp (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được chuyển đổi từ công ty lâm nghiệp Tam Hiệp theo Quyết định số 2268/QĐ – UBND ngày 30/06/2010 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Công ty được phép hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5800000382 ngày 24 tháng 12 năm 1992 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh gần nhất (lần thay đổi thứ 5) ngày 08/02/2012 là: 6.000.000.000 VND.

Trụ sở giao dịch của Công ty đóng tại Hiệp Thành 2, xã Tam Bó, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Quản lý bảo vệ rừng, khai thác lâm sản, trồng rừng

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

Trồng rừng và chăm sóc rừng, hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;

Điều tra, tư vấn, thiết kế lâm nghiệp;

Sản xuất, kinh doanh lâm, nông kết hợp; dịch vụ cung ứng tư vấn kỹ thuật, giống cây trồng, hàng nông, lâm sản;

Khai thác, chế biến và kinh doanh lâm sản các loại;

Khai thác tài nguyên khoáng sản: bentonit, đá, cát; sản xuất vật liệu xây dựng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của công ty trên 12 tháng do đặc thù ngành lâm nghiệp nói chung và các loại cây lấy gỗ nói riêng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm diễn ra bình thường, không có ảnh hưởng gì lớn đến báo cáo tài chính

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán tại Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Công ty đã thực hiện công việc kế toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin phải trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 - Trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng. Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- Chứng khoán kinh doanh;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay;
- Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu nội bộ

Phải thu khách hàng gồm các khoản thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán như phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản giữa doanh nghiệp và người mua

Phải thu nội bộ là khoản thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải thu khác là khoản phải thu không có tính chất thương mại không liên quan đến hoạt động mua bán hàng hóa.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ (-) dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: phương pháp bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ngày ghi nhận ban đầu được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các khoản chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

tài sản. Chi phí phát sinh khi ghi nhận chi phí ban đầu không thoả mãn điều kiện này thì được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Xác định nguyên giá trong một số trường hợp sau đây:

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính cho nhóm tài sản cụ thể như sau:

	Năm 2015 (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 20
Máy móc, thiết bị	7
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 7

6. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của Cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn: Giá trị công cụ dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng

Chi phí trả trước dài hạn:

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm:

- Chi phí khác: Chi hỗ trợ xây dựng hạ tầng khu công nghiệp, Chi phí bảo hiểm tài sản.

Các khoản chi phí này được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên, được vốn hóa dưới hình thức các khoản chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 2 năm (tùy thuộc vào tính chất, đặc điểm của từng loại chi phí). Riêng chi phí hỗ trợ xây dựng hạ tầng được phân bổ vào chi phí với thời gian là 10 năm.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Nợ phải trả cho người bán, người cung cấp dịch vụ, hàng hóa, cho người nhận thầu xây dựng cần được hạch toán chi tiết theo từng đối tượng phải trả, theo từng nội dung phải trả và theo từng lần thanh toán. Trong chi tiết từng đối tượng phải trả, tài khoản này phản ánh cả số tiền đã ứng trước cho người bán nhưng chưa nhận được sản phẩm, hàng hóa dịch vụ, khối lượng sản phẩm bán giao.

Những vật tư, hàng hóa đã nhận, nhập kho nhưng đến cuối tháng vẫn chưa có hóa đơn thì sử dụng giá tạm tính để ghi số và phải điều chỉnh về giá thực tế khi nhận được hóa đơn

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÀU B 09 - DN

Doanh nghiệp phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuế tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuế tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối. Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- **Doanh thu bán hàng** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện: (1) Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; (2) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (3) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (4) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; (5) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- **Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện, gồm: (1) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (2) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (3) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; (4) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- **Doanh thu hoạt động tài chính** Tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, có tức lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện, lãi thu được từ hoạt động kinh doanh chứng khoán.

- **Thu nhập khác** là khoản thu nhập được tạo ra ngoài hoạt động tạo ra doanh thu của doanh nghiệp

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Việc ghi nhận chi phí ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Tuy nhiên trong một số trường hợp, nguyên tắc phù hợp có thể xung đột với nguyên tắc thận trọng trong kế toán, thì kế toán phải căn cứ vào bản chất và các Chuẩn mực kế toán để phân ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 – DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN (V.1)

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	13,829,143	169,407,185
Tiền gửi ngân hàng	124,181,518	452,946,547
Tiền gửi kho bạc	732,832,397	760,000,000
Cộng	870,843,058	1,382,353,732

2. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (V.2b)

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	GT ghi sổ	Giá gốc	GT ghi sổ
b) Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn	4,500,000,000	4,500,000,000	3,500,000,000	3,500,000,000
b1) Ngắn hạn				
b2) Dài hạn	4,500,000,000	4,500,000,000	3,500,000,000	3,500,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn	4,500,000,000	4,500,000,000	3,500,000,000	3,500,000,000

3. PHẢI THU KHÁC (V.4)

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn	345,125,036	-	248,422,968	
- Phải thu khác (dự Nợ 1388)	114,367,036	=	160,090,968	
Kinh nấu ăn	3,000,000		3,000,000	
Nam Trồng rừng	20,000,000		20,000,000	
vận chuyển lâm sản tịch thu			88,298,968	
Filieth RSX 2013 (3 ha Nguyễn Ngọc Long)	24,960,000		24,960,000	
Filieth RSX 2013 (2.6 ha Nguyễn Quốc Khánh)	21,632,000		21,632,000	
2015 quỹ thù lao kiểm soát viên	2,200,000		2,200,000	
Bảo hiểm tai nạn 2016	1,809,000			
phí bảo vệ môi trường	1,500,000			
Khoản phải thu BHXH	28,214,456			
Khoản phải thu BHYT	6,957,248			
Khoản phải thu BHXH	3,504,832			
Khoản phải thu do suy giảm diện tích giao khoán	589,500			
	230,758,000		88,332,000	
- Tam ứng	9,100,000		8,715,000	
Dặng Bì Brội	10,500,000			
Trần Thế Anh			1,909,000	
Nguyễn Văn Sinh	16,000,000		24,350,000	
Nguyễn Minh Thắng	16,000,000		5,420,000	
Hà Việt Nam				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Trần Sỹ Quý	17,720,000		35,000,000	
Phạm thị Bảo Trinh	2,500,000		6,500,000	
Nguyễn Đức Hậu			1,200,000	
Lê Thành Sơn	50,138,000		2,238,000	
Nguyễn Văn Thảo	7,000,000		3,000,000	
Mỹ Duyên Hải	1,000,000	-	-	-
Nguyễn Văn Biên	9,500,000	-	-	-
Nguyễn Văn Hải	8,500,000	-	-	-
Nguyễn Văn Minh	2,000,000	-	-	-
Võ Tiên Trinh	37,000,000	-	-	-
Nguyễn Phi Hải	16,000,000	-	-	-
Đặng Tuấn Anh	3,000,000	-	-	-
Đổng Đăng Hoài	7,000,000	-	-	-
Lê Đăng Vương	9,800,000	-	-	-
Đào Việt Quang	6,000,000	-	-	-
Nguyễn Văn Minh	2,000,000	-	-	-
Cộng	346,125,036	-	248,422,968	-

4. HÀNG TỒN KHO (V.7)

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	147,436,328	-	-	-
- Nhiên liệu	143,003	-	16,366,960	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	5,232,000	-
Cộng	147,579,331	-	21,598,960	-

5. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN (V.8b)

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi
a) Chi phí XDCB dở dang dài hạn	3,161,758,626	-	1,768,679,200	-
Dự án Filitch TRSX 2012 (44ha)	366,080,000	-	366,080,000	-
Dự án Filitch TRSX 2013 (88.5ha) suy giảm 5.6 ha	664,768,000	-	664,768,000	-
Dự án Filitch TRPH 2013 (8.5 ha)	141,440,000	-	141,440,000	-
công trình lâm sinh năm 2015	497,224,719	-	470,614,226	-
Trồng và chăm sóc rừng trồng thay thế 60 ha	1,751,795,970	-	1,518,856,400	-
Cộng	3,421,308,689	-	3,161,758,626	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

6. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	64,999,293	18,086,165
Bảo hiểm xã hội	31,299,293	86,165
Kinh phí công đoàn	2,375,571	
Dư Có 1388	33,700,000	18,000,000
Lê Xuân Dương	4,000,000	4,000,000
Trần Văn Hải	11,000,000	11,000,000
Nguyễn Quốc Khanh	3,000,000	3,000,000
máy định vị phát thu	15,700,000	
b) Dài hạn	3,421,308,689	3,161,758,626
Dự án Filitch TRSX 2012 (44ha)	366,080,000	366,080,000
Dự án Filitch TRSX 2013 (88.5ha) suy giảm 5.6 ha	664,768,000	664,768,000
Dự án Filitch TRPH 2013 (8.5 ha)	141,440,000	141,440,000
công trình lâm sinh năm 2015	497,224,719	470,614,226
Trồng và chăm sóc rừng trồng thay thế 60 ha	1,751,795,970	1,518,856,400
kinh phí kiểm kê	15,000	
Cộng	3,486,307,982	3,179,844,791

7. TÀI SẢN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	1,025,770,393	1,121,408,798
Chi phí trả trước	19,261,219	80,737,537
Chế độ trợ cấp thôi việc (Lương Văn Chung)		27,712,150
Chế độ trợ cấp thôi việc (Phạm Đình Trụ)		14,502,950
Máy vi tính Macbook	9,295,000	18,590,000
Trạm ngã 3 công an	9,966,219	19,932,437
Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	1,006,509,174	1,040,671,261
Thuế GTGT	8,988,719	4,807,752
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		38,343,054
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	2,096,571	2,096,571
Thuế tài nguyên	995,423,884	995,423,884
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Phải trả, phải nộp khác (Bảo hiểm xã hội)		
Cộng	1,025,770,393	1,121,408,798

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

8. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	150,000,000	150,000,000	225,000,000	225,000,000
b) Vay dài hạn	-	-	-	-
Cộng	150,000,000	150,000,000	225,000,000	225,000,000

Theo hợp đồng hỗ trợ và thu hồi kinh phí khuyến công giữa Công ty với Trung tâm khuyến công tỉnh Lâm Đồng thì công ty được nhận hỗ trợ với số tiền 300.000.000 VND. Kinh phí này được thu hồi hằng năm và không thu lãi.

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TB, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	2,169,998,546	595,240,714	590,053,170	30,420,000	-	3,385,712,430
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	2,169,998,546	595,240,714	590,053,170	30,420,000	-	3,385,712,430
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYẾT KẾ						
Số dư đầu năm	1,120,423,022	426,759,347	590,053,170	30,420,000	-	2,167,655,539
Tăng trong năm	53,826,548	10,525,000	-	-	-	64,351,548
- Trích khấu hao	53,826,548	10,525,000	-	-	-	64,351,548
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1,174,249,570	437,284,347	590,053,170	30,420,000	-	2,232,007,087
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	1,049,575,524	168,481,367	-	-	-	1,218,056,891
Tại ngày cuối năm	995,748,976	157,956,367	-	-	-	1,153,705,343

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 – DN

15 VỐN CHỦ SỞ HỮU

	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	1,772,477,825	5,149,885,522	274,219,112	66,063,595	34,422,110	7,297,068,164
Tăng vốn trong năm trước	-	1,140,889,495	-	-	-	1,140,889,495
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	710,443,259	-	710,443,259
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	(16,171,479)	-	-	-	(16,171,479)
Trích nguồn trồng rừng sau khai thác trắng	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	(105,400,000)	-	-	-	(105,400,000)
Số dư cuối năm trước	1,772,477,825	6,169,203,538	274,219,112	776,506,854	34,422,110	9,026,829,439
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	603,740,506	-	603,740,506
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	(13,124,348)	-	-	-	(13,124,348)
Trích nguồn trồng rừng sau khai thác trắng	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi	-	-	6,606,359	(59,457,235)	-	(52,850,876)
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	1,772,477,825	6,156,079,190	280,825,471	1,320,790,125	34,422,110	9,564,594,721

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay (VND)	Năm trước (VND)
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	1.579.064.944	3.734.321.055
Doanh thu cung cấp dịch vụ	90.000.000	60.000.000
Doanh thu thuần	1.669.064.944	3.794.321.055

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay (VND)	Năm trước (VND)
Giá vốn thành phẩm đã bán	779.318.789	2.412.895.098
CỘNG	779.318.789	2.412.895.098

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay (VND)	Năm trước (VND)
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	7.565.900	121.154.700
CỘNG	7.565.900	121.154.700

4. Thu nhập khác

	Năm nay (VND)	Năm trước (VND)
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		45.454.545
Các khoản khác		3.142.118
Doanh thu thuần		48.596.663

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay (VND)	Năm trước (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	150.935.126	181.306.208
CỘNG	150.935.126	181.306.208

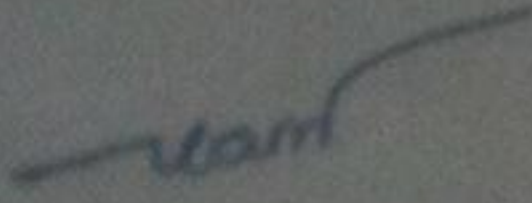
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện quan trọng phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
2. Thông tin so sánh

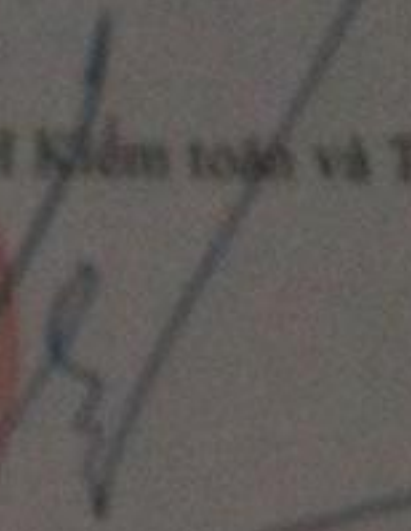
Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính năm trước đã được kiểm toán bởi Công Ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thuế ATAX.



Lê Thị Thu Vân
Người lập biểu



Đinh Thị Thu
Kế toán trưởng



Nguyễn Cảnh Thìn
Giám đốc